

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

TT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng 2019	Quy hoạch năm 2030		
			Diện tích (ha)	Tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	19.297,83	19.297,83	-	100
1	Đất nông nghiệp	16.206,46	11.529,64	-4.676,82	59,75
1.1	Đất trồng lúa	909,29	783,12	-126,17	6,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	583,92	537,14	-46,78	68,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	396,74	214,55	-182,19	1,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	14.753,78	10.311,29	-4.442,49	89,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	4,74		-4,74	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	39,09	38,31	-0,78	0,33
1.6	Đất nông nghiệp khác	102,82	182,37	79,55	1,58
2	Đất phi nông nghiệp	3.091,37	7.768,19	4.676,82	40,25
2.1	Đất quốc phòng	18,81	245,71	226,90	3,16
2.2	Đất an ninh	67,33	70,36	3,03	0,91
2.3	Đất khu công nghiệp	400,83	697,91	297,08	8,98
2.4	Đất cụm công nghiệp		99,70	99,70	1,28
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	30,47	352,59	322,13	4,54
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	93,26	105,98	12,72	1,36
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.028,67	1.876,12	847,45	24,15
	<i>Trong đó:</i>				
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	26,17	27,85	1,68	1,48
	- Đất cơ sở y tế	14,20	28,30	14,10	1,51
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	45,21	115,91	70,70	6,18
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	14,81	20,35	5,54	1,08
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	3,76	17,77	14,01	0,23
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,90	2,90	-1,00	0,04
2.10	Đất ở tại nông thôn	341,15	828,68	487,53	10,67
2.11	Đất ở tại đô thị	762,16	2.152,69	1.390,53	27,71
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,09	35,85	22,76	0,46
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,96	3,03	0,07	0,04
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	34,67	43,20	8,53	0,56
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	70,50	129,81	59,31	1,67
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	50,65	509,40	458,75	6,56
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,21	3,40	1,19	0,04
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,28	351,17	348,89	4,52

TT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng 2019	Quy hoạch năm 2030		
			Diện tích (ha)	Tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng (ha)	Cơ cấu (%)
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,23	3,12	-0,11	0,04
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	129,83	139,61	9,78	1,80
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	31,62	99,19	67,57	1,28
3	Đất chưa sử dụng				
	Đất đô thị*	8.931,33	8.931,33		